

Số: ~~107~~/2025/CBTT-CVS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**
  - Mã thành viên: 123
  - Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Điện thoại liên hệ: (84-28) 7303 8008 Fax: (84-28) 5414 1535
  - E-mail: online@cvs.vn
- Nội dung thông tin công bố:**
  - Báo cáo tài chính bán niên Công ty Cổ phần Chứng khoán CV cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 (đã được soát xét);
  - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của 6T/2025 so với 6T/2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2025 tại đường dẫn <https://cvs.vn/cong-bo-thong-tin.html>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm:*

- Báo cáo tài chính bán niên Công ty Cổ phần Chứng khoán CV cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 (đã được soát xét);*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của 6T/2025 so với 6T/2024.*



**Nguyễn Lê Thúy**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2025



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động số** 105/UBCK-GP **ngày 25 tháng 03 năm 2009**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty Chứng khoán số 26/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2025. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số** 0307929497 **ngày 25 tháng 03 năm 2009**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0307929497 ngày 29 tháng 05 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

|                          |                                                                 |                                      |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Đỗ Quang Thuận<br>Ông Võ Trần Duy<br>Ông Đoàn Tử Tích Phước | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|

|                      |                                                                             |                                        |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Bà Nguyễn Thị Hạnh Đoan<br>Ông Lê Trường Hoài Giang<br>Ông Trương Viết Tuấn | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|

|                          |                                         |                                                                       |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Nguyễn Tấn Huy<br>Bà Nguyễn Lê Thúy | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 31 tháng 07 năm 2025)<br>Phó Tổng Giám đốc |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|

|                                      |                    |                            |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Đỗ Quang Thuận | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|

|                       |                                                                                              |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trụ sở đăng ký</b> | Tầng 2, Tòa nhà IMV<br>87 Hoàng Văn Thái<br>Phường Tân Mỹ<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|

|                          |                               |
|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 05 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo Ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025





Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 08 năm 2025, được trình bày từ trang 05 đến trang 43.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00570-25-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025





**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**Mẫu B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                    | Mã số        | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|----------------------------------------------------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                     |              |             |                        |                        |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>          | <b>100</b>   |             | <b>299.235.978.376</b> | <b>312.910.431.744</b> |
| <b>Tài sản tài chính (“TSTC”)</b>                  | <b>110</b>   |             | <b>296.923.463.142</b> | <b>311.115.245.050</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 111          | 5           | 46.076.918.963         | 51.002.124.166         |
| <i>Tiền</i>                                        | <i>111.1</i> |             | <i>4.076.918.963</i>   | <i>4.002.124.166</i>   |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i>                  | <i>111.2</i> |             | <i>42.000.000.000</i>  | <i>47.000.000.000</i>  |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 113          | 7(a)        | 230.000.000.000        | 254.000.000.000        |
| Các khoản cho vay                                  | 114          | 7(b)        | 16.147.458.006         | 2.628.179.217          |
| Các khoản phải thu                                 | 117          | 8           | 4.652.400.573          | 3.473.747.944          |
| <i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC</i> | <i>117.2</i> |             | <i>4.652.400.573</i>   | <i>3.473.747.944</i>   |
| <i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>     | <i>117.3</i> |             | <i>20.989.614</i>      | <i>-</i>               |
| <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>  | <i>117.4</i> |             | <i>4.631.410.959</i>   | <i>3.473.747.944</i>   |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                 | 119          |             | 46.685.600             | 11.193.723             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>130</b>   |             | <b>2.312.515.234</b>   | <b>1.795.186.694</b>   |
| Tạm ứng                                            | 131          |             | -                      | 600.000.000            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 133          | 9(a)        | 2.312.515.234          | 1.195.186.694          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)</b>           | <b>200</b>   |             | <b>27.255.860.402</b>  | <b>26.921.277.713</b>  |
| <b>Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b>   |             | <b>26.019.084.719</b>  | <b>25.513.307.886</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                           | 221          | 10          | 17.975.440.806         | 16.816.201.273         |
| <i>Nguyên giá</i>                                  | <i>222</i>   |             | <i>25.600.956.900</i>  | <i>22.948.029.700</i>  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                      | <i>223a</i>  |             | <i>(7.625.516.094)</i> | <i>(6.131.828.427)</i> |
| Tài sản cố định vô hình                            | 227          | 11          | 8.043.643.913          | 8.697.106.613          |
| <i>Nguyên giá</i>                                  | <i>228</i>   |             | <i>12.949.312.000</i>  | <i>12.949.312.000</i>  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                      | <i>229a</i>  |             | <i>(4.905.668.087)</i> | <i>(4.252.205.387)</i> |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>250</b>   |             | <b>1.236.775.683</b>   | <b>1.407.969.827</b>   |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                            | 251          | 12          | 278.446.000            | 258.446.000            |
| Chi phí trả trước dài hạn                          | 252          | 9(b)        | 756.358.797            | 1.029.443.665          |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                     | 254          | 13          | 201.970.886            | 120.080.162            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b>   |             | <b>326.491.838.778</b> | <b>339.831.709.457</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV****Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | Mã số         | Thuyết<br>minh | 30/06/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>                                  | <b>300</b>    |                | <b>4.442.183.217</b>     | <b>4.659.529.334</b>     |
| <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                                     | <b>310</b>    |                | <b>4.442.183.217</b>     | <b>4.659.529.334</b>     |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                        | 318           |                | 116.693.289              | 45.401.928               |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                     | 320           | 14             | 14.036.182               | 721.998.000              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                             | 322           | 15             | 1.125.327.867            | 444.029.853              |
| Phải trả người lao động                                         | 323           |                | -                        | 477.879.895              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                       | 325           | 16             | 3.179.733.509            | 2.967.319.658            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                      | 329           |                | 6.392.370                | 2.900.000                |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                               | <b>400</b>    |                | <b>322.049.655.561</b>   | <b>335.172.180.123</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                           | <b>410</b>    |                | <b>322.049.655.561</b>   | <b>335.172.180.123</b>   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                       | 411           | 17             | 456.750.000.000          | 456.750.000.000          |
| <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>                                   | <i>411.1</i>  |                | <i>456.750.000.000</i>   | <i>456.750.000.000</i>   |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                   | <i>411.1a</i> |                | <i>456.750.000.000</i>   | <i>456.750.000.000</i>   |
| Lỗi lũy kế                                                      | 417           |                | (134.700.344.439)        | (121.577.819.877)        |
| <i>Lỗi đã thực hiện</i>                                         | <i>417.1</i>  |                | <i>(134.700.344.439)</i> | <i>(121.577.819.877)</i> |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>    |                | <b>326.491.838.778</b>   | <b>339.831.709.457</b>   |

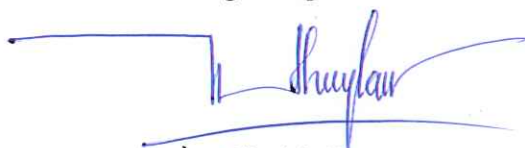
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV****Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                |       |             |                   |                   |
| Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                            | 004   | 18(a)       | 900.000.000       | 900.000.000       |
| Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)                                                                     | 006   | 17          | 45.675.000        | 45.675.000        |
| <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                 |       |             |                   |                   |
| TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Nhà đầu tư |       | 18(b)       | 145.243.440.000   | 71.507.130.000    |
| TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                                                                             | 021.1 |             | 140.880.930.000   | 69.010.450.000    |
| TSTC chờ thanh toán                                                                                            | 021.5 |             | 4.362.510.000     | 2.496.680.000     |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                                          | 022   |             | 645.390.000       | 636.030.000       |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                                    | 022.1 |             | 140.120.000       | 130.760.000       |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                                   | 022.2 |             | 505.270.000       | 505.270.000       |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                        | 026   | 18(c)       | 35.384.141.676    | 13.343.643.568    |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                  | 027   |             | 16.799.169.246    | 6.026.053.878     |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                                         | 028   |             | 18.584.972.430    | 7.317.589.690     |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý             | 031   |             | 16.799.169.246    | 6.026.053.878     |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý  | 031.1 |             | 16.799.169.246    | 6.026.053.878     |

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

**Trần Thị Thúy Lan**  
Kế toán trưởng

Người duyệt

**Nguyễn Lê Thúy**  
Phó Tổng Giám đốc  
Đại diện Theo Ủy quyền của Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV****Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025****Mẫu B02a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                               |           |             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|---------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|-------------------------|
|                                                               | Mã số     | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND          | 30/06/2024<br>VND       |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                    |           |             |                            |                         |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 02        | 19          | 8.198.391.785              | 2.456.575.835           |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                          | 03        | 20          | 675.012.765                | 28.260.619              |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                      | 06        | 21          | 1.652.932.401              | 104.329.410             |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                        | 09        |             | 17.723.170                 | 560.291                 |
|                                                               |           |             |                            |                         |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                               | <b>20</b> |             | <b>10.544.060.121</b>      | <b>2.589.726.155</b>    |
|                                                               |           |             |                            |                         |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                      |           |             |                            |                         |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                        | 27        | 22          | 15.955.009.466             | 10.086.784.120          |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          | 30        |             | 29.077.466                 | 1.040.984               |
|                                                               |           |             |                            |                         |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>15.984.086.932</b>      | <b>10.087.825.104</b>   |
|                                                               |           |             |                            |                         |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |             |                            |                         |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 42        |             | 36.952.606                 | 59.658.316              |
|                                                               |           |             |                            |                         |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                     | <b>50</b> |             | <b>36.952.606</b>          | <b>59.658.316</b>       |
|                                                               |           |             |                            |                         |
| <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                    | <b>62</b> | <b>23</b>   | <b>7.719.450.357</b>       | <b>6.468.882.713</b>    |
|                                                               |           |             |                            |                         |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b><br>(70 = 20 + 50 - 40 - 62)          | <b>70</b> |             | <b>(13.122.524.562)</b>    | <b>(13.907.323.346)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

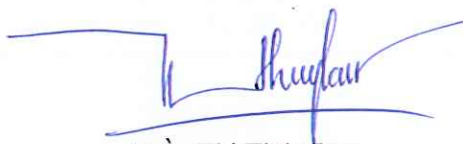


**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV****Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**  
(tiếp theo)**Mẫu B02a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                     | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|-------------------|
|                                                     |       |             | 30/06/2025<br>VND          | 30/06/2024<br>VND |
| <b>TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b><br>(90 = 70)      | 90    |             | (13.122.524.562)           | (13.907.323.346)  |
| Lỗ đã thực hiện                                     | 91    |             | (13.122.524.562)           | (13.907.323.346)  |
| <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                            | 100   | 24          | -                          | -                 |
| <b>LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b><br>(200 = 90 - 100) | 200   |             | (13.122.524.562)           | (13.907.323.346)  |
| <b>THU NHẬP THUẦN TRÊN<br/>CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>   | 500   |             |                            |                   |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)              | 501   | 25          | (287)                      | (481)             |

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Trần Thị Thúy Lan  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Nguyễn Lê Thúy  
Phó Tổng Giám đốc  
Đại diện Theo Ủy quyền của Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                    | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | 30/06/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                            |       |                                                 |                   |
| Lỗ trước thuế TNDN                                                 | 01    | (13.122.524.562)                                | (13.907.323.346)  |
| Điều chỉnh cho các khoản                                           | 02    | 2.147.150.367                                   | 1.991.818.747     |
| Khấu hao tài sản cố định                                           | 03    | 2.147.150.367                                   | 1.991.818.747     |
| Thay đổi vốn lưu động                                              | 30    | 8.703.096.192                                   | (242.635.344.872) |
| Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)        | 32    | 24.000.000.000                                  | (239.000.000.000) |
| Tăng các khoản cho vay                                             | 33    | (13.519.278.789)                                | (367.803.772)     |
| Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính     | 36    | (1.178.652.629)                                 | (1.801.246.080)   |
| Tăng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp             | 37    | (35.491.877)                                    | (2.067.486)       |
| Giảm các tài sản khác                                              | 40    | 518.109.276                                     | 104.669.838       |
| Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)              | 41    | 212.413.851                                     | 360.115.580       |
| Tăng chi phí trả trước                                             | 42    | (844.243.672)                                   | (1.202.812.328)   |
| Giảm phải trả người bán                                            | 45    | (707.961.818)                                   | (761.513.258)     |
| Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | 47    | 681.298.014                                     | 390.597.369       |
| Giảm phải trả người lao động                                       | 48    | (477.879.895)                                   | (339.331.769)     |
| Tăng phải trả, phải nộp khác                                       | 50    | 74.783.731                                      | 16.047.034        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                             | 52    | (20.000.000)                                    | (32.000.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                      | 60    | (2.272.278.003)                                 | (254.550.849.471) |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

| Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-------|----------------------------|-------------------|
|       | 30/06/2025<br>VND          | 30/06/2024<br>VND |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|                                           |    |                 |   |
|-------------------------------------------|----|-----------------|---|
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ           | 61 | (2.652.927.200) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (2.652.927.200) | - |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG****TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

|    |   |                 |
|----|---|-----------------|
| 71 | - | 299.250.000.000 |
|----|---|-----------------|

|                                              |    |   |                 |
|----------------------------------------------|----|---|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | - | 299.250.000.000 |
|----------------------------------------------|----|---|-----------------|

|                                                       |    |                 |                |
|-------------------------------------------------------|----|-----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(90 = 60 + 70 + 80) | 90 | (4.925.205.203) | 44.699.150.529 |
|-------------------------------------------------------|----|-----------------|----------------|

|                                           |     |                |               |
|-------------------------------------------|-----|----------------|---------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 51.002.124.166 | 9.547.355.043 |
|-------------------------------------------|-----|----------------|---------------|

|                              |       |                |               |
|------------------------------|-------|----------------|---------------|
| ▪ Tiền                       | 101.1 | 4.002.124.166  | 4.047.355.043 |
| ▪ Các khoản tương đương tiền | 101.2 | 47.000.000.000 | 5.500.000.000 |

|                                                                                |     |                |                |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br>(103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5) | 103 | 46.076.918.963 | 54.246.505.572 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|----------------|

|                              |       |                |                |
|------------------------------|-------|----------------|----------------|
| ▪ Tiền                       | 103.1 | 4.076.918.963  | 4.486.505.572  |
| ▪ Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 42.000.000.000 | 49.760.000.000 |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                                 | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND | 30/06/2024<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |           |                                                 |                      |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                | 01        | 730.824.045.400                                 | 35.271.826.930       |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                | 02        | (905.888.939.310)                               | (68.114.932.020)     |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                | 07        | 200.180.445.193                                 | 37.483.773.185       |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                         | 08        | (3.058.320.244)                                 | (166.894.375)        |
| Tiền chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                              | 11        | (16.732.931)                                    | (448.055)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                           | <b>20</b> | <b>22.040.498.108</b>                           | <b>4.473.325.665</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                 |           |                                                 |                      |
| <b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>                                                               | <b>30</b> | <b>13.343.643.568</b>                           | <b>98.953.710</b>    |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                      | 31        | 13.343.643.568                                  | 98.953.710           |
| ▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 32        | 6.026.053.878                                   | 88.027.960           |
| ▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                        | 33        | 7.317.589.690                                   | 9.925.750            |
| ▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 34        | -                                               | 1.000.000            |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                 | <b>40</b> | <b>35.384.141.676</b>                           | <b>4.572.279.375</b> |
| <b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>                                                              | <b>41</b> | <b>35.384.141.676</b>                           | <b>4.572.279.375</b> |
| ▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 42        | 16.799.169.246                                  | 2.060.372.795        |
| ▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                        | 43        | 18.584.972.430                                  | 2.511.906.580        |

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

**Trần Thị Thúy Lan**  
Kế toán trưởng

Người duyệt

**Nguyễn Lê Thúy**  
Phó Tổng Giám đốc  
Đại diện Theo Ủy quyền của Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**Mẫu B04a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

| Biến động vốn chủ sở hữu               | Số dư đầu kỳ          |                        | Số tăng/(giảm) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         | Số dư cuối kỳ          |                        |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | 01/01/2024            | 01/01/2025             | 30/06/2024                                    | 30/06/2025              | 30/06/2024             | 30/06/2025             |
|                                        | VND                   | VND                    | Tăng<br>VND                                   | (Giảm)<br>VND           | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 157.500.000.000       | 456.750.000.000        | 299.250.000.000                               | -                       | 456.750.000.000        | 456.750.000.000        |
| Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 157.500.000.000       | 456.750.000.000        | 299.250.000.000                               | -                       | 456.750.000.000        | 456.750.000.000        |
| Lỗ lũy kế                              | (94.089.912.564)      | (121.577.819.877)      | -                                             | (13.907.323.346)        | (107.997.235.910)      | (134.700.344.439)      |
| Lỗ đã thực hiện                        | (94.089.912.564)      | (121.577.819.877)      | -                                             | (13.907.323.346)        | (107.997.235.910)      | (134.700.344.439)      |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>63.410.087.436</b> | <b>335.172.180.123</b> | <b>299.250.000.000</b>                        | <b>(13.907.323.346)</b> | <b>348.752.764.090</b> | <b>322.049.655.561</b> |

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập



Trần Thị Thủy Lan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Thúy

Phó Tổng Giám đốc Đại diện Theo Ủy quyền của Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (“Công ty”) (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 105/UBCK-GP ngày 25 tháng 03 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty Chứng khoán số 26/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 0307929497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 25 tháng 03 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ năm số 0307929497 ngày 29 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty không có chi nhánh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 23 tháng 06 năm 2025.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 456.750.000.000 VND.

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty có 26 nhân viên.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

*Tài sản tài chính*

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 03(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 03(d) và Thuyết minh 03(f).

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính (“TSTC”) khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cấn trừ**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện việc cấn trừ trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán khoản nợ.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

Các khoản cho vay ký quỹ và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán được xác định bằng chênh lệch cao hơn giữa giá trị ghi sổ của các khoản cho vay và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán với giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản cho vay ký quỹ và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị TSTC cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc khi có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

| <i>Tình trạng quá hạn</i>               | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                             |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                            |

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Máy móc, thiết bị         | 05 – 08 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 10 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Chương trình, phần mềm**

Giá mua của chương trình, phần mềm mới mà chương trình, phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 08 năm.

**(i) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 03 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng**

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**(j) Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền ký quỹ, ký cược được ghi nhận là một phần tài sản của Công ty.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(l) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Doanh thu**

**(i) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập, mà chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được chia.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, dựa trên tỷ lệ phần trăm dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty, với tư cách là bên đi thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán, nếu có) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty chỉ có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh chứng khoán và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### **4. Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### **Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi quy trình quản trị rủi ro và kiểm soát hoạt động để đảm bảo nhận diện, xử lý và kiểm soát rủi ro.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản cho vay, các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản phải thu của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Tài sản bảo đảm**

Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản bảo đảm, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                   | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền: |                   |                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)               | 4.072.323.402     | 3.999.028.605     |
| Các khoản tương đương tiền (i)                    | 42.000.000.000    | 47.000.000.000    |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)     | 230.000.000.000   | 254.000.000.000   |
| Các khoản cho vay (ii)                            | 16.147.458.006    | 2.628.179.217     |
| Các khoản phải thu khác:                          |                   |                   |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC (ii)  | 4.652.400.573     | 3.473.747.944     |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (ii)           | 46.685.600        | 11.193.723        |
| Tạm ứng (ii)                                      | -                 | 600.000.000       |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)                      | 278.446.000       | 258.446.000       |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (ii)               | 201.970.886       | 120.080.162       |
|                                                   | <hr/>             | <hr/>             |
|                                                   | 297.399.284.467   | 312.090.675.651   |

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản phải thu về cho vay và tài sản khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản bảo đảm thường là tiền gửi của khách hàng tại Công ty và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu và các tài sản khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty không có các khoản cho vay và phải thu nào đã quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

|                                            | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng 1<br/>năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 116.693.289                   | 116.693.289                                | 116.693.289                         |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 14.036.182                    | 14.036.182                                 | 14.036.182                          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 3.179.733.509                 | 3.179.733.509                              | 3.179.733.509                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 6.392.370                     | 6.392.370                                  | 6.392.370                           |
|                                            | <b>3.316.855.350</b>          | <b>3.316.855.350</b>                       | <b>3.316.855.350</b>                |

**Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025**

|                                            | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng 1<br/>năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 45.401.928                    | 45.401.928                                 | 45.401.928                          |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 721.998.000                   | 721.998.000                                | 721.998.000                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 2.967.319.658                 | 2.967.319.658                              | 2.967.319.658                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 2.900.000                     | 2.900.000                                  | 2.900.000                           |
|                                            | <b>3.737.619.586</b>          | <b>3.737.619.586</b>                       | <b>3.737.619.586</b>                |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các số dư phát sinh từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

|                                                  | Giá trị ghi sổ    |                   |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                  | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                   |                   |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 46.072.323.402    | 50.999.028.605    |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 230.000.000.000   | 254.000.000.000   |
| Các khoản cho vay                                | 16.147.458.006    | 2.628.179.217     |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                   | 201.970.886       | 120.080.162       |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính, như sau:

|                                                                                    | 30/06/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                    | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                           |                       |                       |                       |                       |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>                            |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền                                               | 46.076.918.963        | 46.076.918.963        | 51.002.124.166        | 51.002.124.166        |
| ▪ Các khoản cho vay                                                                | 16.147.458.006        | 16.147.458.006        | 2.628.179.217         | 2.628.179.217         |
| ▪ Các khoản phải thu                                                               | 4.652.400.573         | 4.652.400.573         | 3.473.747.944         | 3.473.747.944         |
| ▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp                                                    | 46.685.600            | 46.685.600            | 11.193.723            | 11.193.723            |
| ▪ Tạm ứng                                                                          | -                     | -                     | 600.000.000           | (*)                   |
| ▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn                                                          | 278.446.000           | (*)                   | 258.446.000           | (*)                   |
| ▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                                                   | 201.970.886           | (*)                   | 120.080.162           | (*)                   |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>                |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn                                          | 230.000.000.000       | 230.000.000.000       | 254.000.000.000       | 254.000.000.000       |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                                       |                       |                       |                       |                       |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                                         | (116.693.289)         | (116.693.289)         | (45.401.928)          | (45.401.928)          |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn                                                      | (14.036.182)          | (14.036.182)          | (721.998.000)         | (721.998.000)         |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn                                                        | (3.179.733.509)       | (3.179.733.509)       | (2.967.319.658)       | (2.967.319.658)       |
| ▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                       | (6.392.370)           | (6.392.370)           | (2.900.000)           | (2.900.000)           |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường của các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210 và Thông tư 334 hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                       | 4.595.561         | 3.095.561         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.072.323.402     | 3.999.028.605     |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 42.000.000.000    | 47.000.000.000    |
|                                | 46.076.918.963    | 51.002.124.166    |

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 4,5% (01/01/2025: từ 2,4% đến 4,3%).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

|                | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày 30/06/2025      |                                       |
|----------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|
|                | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện<br>Số lượng | Giá trị giao dịch<br>thực hiện<br>VND |
| Của nhà đầu tư |                                               |                                       |
| Cổ phiếu       | 85.388.753                                    | 1.653.107.577.400                     |
| Chứng quyền    | 26.500                                        | 38.989.000                            |
|                | 85.415.253                                    | 1.653.146.566.400                     |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## 7. Các tài sản tài chính

### (a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

|                                                                                                                                         | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng                                                                          | 230.000.000.000   | 254.000.000.000   |
| <p>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 6,1% đến 6,5% (01/01/2025: 5,0% đến 6,3%).</p> |                   |                   |

### (b) Các khoản cho vay

|                                           | 30/06/2025     |                       | 01/01/2025     |                       |
|-------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                           | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán (i)        | 8.619.577.009  | 8.619.577.009         | 2.628.179.217  | 2.628.179.217         |
| Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán (ii) | 7.527.880.997  | 7.527.880.997         | -              | -                     |
|                                           | 16.147.458.006 | 16.147.458.006        | 2.628.179.217  | 2.628.179.217         |

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025, các khoản phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng có lãi suất từ 0,033%/ngày.
- (ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản bảo đảm cho khoản vay. Các khoản cho vay có thời hạn thanh toán không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân theo quy định.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản phải thu từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ có lãi suất từ 0,0246%/ngày đến 0,038%/ngày.

## 8. Các khoản phải thu

|                                    | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng | 4.631.410.959     | 3.473.747.944     |
| Lãi phải thu từ các khoản cho vay  | 20.989.614        | -                 |
|                                    | 4.652.400.573     | 3.473.747.944     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Chi phí bản quyền phần mềm      | 885.436.500       | 375.727.163       |
| Chi phí thuê tủ mạng            | 534.600.000       | 178.200.000       |
| Chi phí kết nối đường truyền    | 559.849.440       | 558.822.010       |
| Công cụ, dụng cụ                | 2.154.166         | 14.785.472        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 330.475.128       | 67.652.049        |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |
|                                 | 2.312.515.234     | 1.195.186.694     |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 279.249.064       | 393.916.942       |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 154.495.478       | 308.990.948       |
| Chi phí kết nối đường truyền        | 141.666.654       | 191.666.658       |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 180.947.601       | 134.869.117       |
|                                     | <hr/>             | <hr/>             |
|                                     | 756.358.797       | 1.029.443.665     |
|                                     | <hr/>             | <hr/>             |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

**Kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025**

|                               | <b>Máy móc, thiết bị<br/>VND</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ<br/>quản lý<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 22.663.679.700                   | 284.350.000                                  | 22.948.029.700        |
| Tăng trong kỳ                 | 2.652.927.200                    | -                                            | 2.652.927.200         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>25.316.606.900</b>            | <b>284.350.000</b>                           | <b>25.600.956.900</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.858.017.137                    | 273.811.290                                  | 6.131.828.427         |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.488.118.917                    | 5.568.750                                    | 1.493.687.667         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.346.136.054</b>             | <b>279.380.040</b>                           | <b>7.625.516.094</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.805.662.563                   | 10.538.710                                   | 16.816.201.273        |
| Số dư cuối kỳ                 | 17.970.470.846                   | 4.969.960                                    | 17.975.440.806        |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 1.190.937.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (01/01/2025: 1.190.937.000 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 06 năm 2025</b> | <b>Chương trình,<br/>phần mềm<br/>VND</b> | <b>Tài sản cố định<br/>vô hình khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                          |                                           |                                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ                                 | 12.919.312.000                            | 30.000.000                                      | 12.949.312.000      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                              |                                           |                                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                               | 4.245.173.129                             | 7.032.258                                       | 4.252.205.387       |
| Khấu hao trong kỳ                                          | 650.462.700                               | 3.000.000                                       | 653.462.700         |
| Số dư cuối kỳ                                              | 4.895.635.829                             | 10.032.258                                      | 4.905.668.087       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |                                           |                                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                               | 8.674.138.871                             | 22.967.742                                      | 8.697.106.613       |
| Số dư cuối kỳ                                              | 8.023.676.171                             | 19.967.742                                      | 8.043.643.913       |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 2.634.460.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (01/01/2025: 2.634.460.000 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

|                                       | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng           | 226.446.000       | 226.446.000       |
| Tiền đặt cọc cho các hợp đồng dịch vụ | 52.000.000        | 32.000.000        |
|                                       | 278.446.000       | 258.446.000       |

**13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán như sau:

|                                                      | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền nộp ban đầu                                     | 120.000.000       | 120.000.000       |
| Tiền nộp bổ sung                                     | 75.258.560        | 80.162            |
| Tiền lãi phát sinh từ tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 6.712.326         | -                 |
|                                                      | 201.970.886       | 120.080.162       |

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                     | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline | -                 | 450.000.000       |
| Công ty TNHH CLOUDTECH                              | -                 | 271.998.000       |
| Các nhà cung cấp khác                               | 14.036.182        | -                 |
|                                                     | 14.036.182        | 721.998.000       |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | 01/01/2025<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 14.223.491        | 4.126.961                      | (18.350.452)                 | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 429.806.362       | 1.720.766.533                  | (1.025.245.028)              | 1.125.327.867     |
| Thuế khác             | -                 | 3.000.000                      | (3.000.000)                  | -                 |
|                       | 444.029.853       | 1.727.893.494                  | (1.046.595.480)              | 1.125.327.867     |

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí dịch vụ, phát triển phần mềm | 1.795.458.000     | 1.138.779.000     |
| Tiền thưởng cho nhân viên            | 1.200.031.178     | 1.714.998.065     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác       | 184.244.331       | 113.542.593       |
|                                      | 3.179.733.509     | 2.967.319.658     |

**17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**(a) Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 30/06/2025  |                 | 01/01/2025  |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 45.675.000  | 456.750.000.000 | 45.675.000  | 456.750.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 45.675.000  | 456.750.000.000 | 45.675.000  | 456.750.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 45.675.000  | 456.750.000.000 | 45.675.000  | 456.750.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ:

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                              | 30/06/2025                 | 30/06/2024      |
|                                              | VND                        | VND             |
| Số dư đầu kỳ                                 | 456.750.000.000            | 157.500.000.000 |
| Góp vốn bằng tiền mặt của:                   |                            |                 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến | -                          | 146.632.500.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Mỹ Hòa                       | -                          | 50.872.500.000  |
| - Ông Lê Hùng Cường                          | -                          | 50.872.500.000  |
| - Ông Lê Công Trường                         | -                          | 50.872.500.000  |
| Số dư cuối kỳ                                | 456.750.000.000            | 456.750.000.000 |

**(b) Cơ cấu cổ đông**

|                                            | Tỷ lệ sở hữu | 30/06/2025      | Tỷ lệ sở hữu | 01/01/2025      |
|--------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
|                                            | %            | VND             | %            | VND             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến | 49,00%       | 223.807.500.000 | 49,00%       | 223.807.500.000 |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Hòa                       | 17,00%       | 77.647.500.000  | 17,00%       | 77.647.500.000  |
| Ông Lê Hùng Cường                          | 17,00%       | 77.647.500.000  | 17,00%       | 77.647.500.000  |
| Ông Lê Công Trường                         | 17,00%       | 77.647.500.000  | 17,00%       | 77.647.500.000  |
|                                            | 100,00%      | 456.750.000.000 | 100,00%      | 456.750.000.000 |

**18. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**

**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 30/06/2025  | 01/01/2025  |
|---------------------|-------------|-------------|
|                     | VND         | VND         |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 900.000.000 | 900.000.000 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

|                                                 | <b>30/06/2025</b> |                                  | <b>01/01/2025</b> |                                  |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|
|                                                 | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị theo mệnh giá VND</b> | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị theo mệnh giá VND</b> |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 14.088.093        | 140.880.930.000                  | 6.901.045         | 69.010.450.000                   |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 436.251           | 4.362.510.000                    | 249.668           | 2.496.680.000                    |
|                                                 | <b>14.524.344</b> | <b>145.243.440.000</b>           | <b>7.150.713</b>  | <b>71.507.130.000</b>            |

**(c) Tiền gửi của khách hàng**

|                                                                                                  | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý    | 16.799.169.246            | 6.026.053.878             |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | <i>16.799.169.246</i>     | <i>6.026.053.878</i>      |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                           | 18.584.972.430            | 7.317.589.690             |
|                                                                                                  | <b>35.384.141.676</b>     | <b>13.343.643.568</b>     |

**19. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>30/06/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 8.198.391.785                                            | 2.456.575.835             |

**20. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

|                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>30/06/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi từ ứng trước tiền bán chứng khoán | 503.886.392                                              | 28.260.619                |
| Thu nhập lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ       | 171.126.373                                              | -                         |
|                                                | <b>675.012.765</b>                                       | <b>28.260.619</b>         |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**21. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

|                                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|------------------------------------------|----------------------------|-------------|
|                                          | 30/06/2025                 | 30/06/2024  |
|                                          | VND                        | VND         |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 1.652.932.401              | 104.329.410 |

**22. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

|                                                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                                          | 30/06/2025                 | 30/06/2024     |
|                                                          | VND                        | VND            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 12.006.368.553             | 7.142.455.692  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                         | 2.123.855.082              | 1.744.449.930  |
| Chi phí lương cho nhân viên                              | 491.165.918                | 779.781.714    |
| Phí quản lý thành viên và chi phí cho hoạt động môi giới | 771.360.606                | 302.771.136    |
| Chi phí khác                                             | 562.259.307                | 117.325.648    |
|                                                          | 15.955.009.466             | 10.086.784.120 |

**23. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|-------------------------------------------|----------------------------|---------------|
|                                           | 30/06/2025                 | 30/06/2024    |
|                                           | VND                        | VND           |
| Chi phí lương và các khoản chi theo lương | 4.869.976.962              | 4.660.806.204 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 1.225.810.889              | 1.094.626.787 |
| Chi phí quảng cáo                         | 1.131.039.233              | 160.542.000   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 23.295.285                 | 247.368.817   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                  | 93.159.975                 | 87.019.956    |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí               | 63.000.000                 | 5.000.000     |
| Chi phí vật tư văn phòng                  | 7.935.772                  | 3.921.866     |
| Chi phí khác                              | 305.232.241                | 209.597.083   |
|                                           | 7.719.450.357              | 6.468.882.713 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                                                  | 30/06/2025                 | 30/06/2024       |
|                                                                  | VND                        | VND              |
| Lỗ kế toán trước thuế                                            | (13.122.524.562)           | (13.907.323.346) |
| <b>Các khoản mục điều chỉnh</b>                                  |                            |                  |
| Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 934.957.210                | 817.151.637      |
| Lỗ tính thuế                                                     | (12.187.567.352)           | (13.090.171.709) |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành      | -                          | -                |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                        | -                          | -                |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                        | -                          | -                |
| Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ                                   | -                          | -                |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

|               | <b>30/06/2025</b>                      |                                      | <b>01/01/2025</b>                      |                                      |
|---------------|----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
|               | <b>Chênh lệch<br/>tạm thời<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>tính thuế<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>tạm thời<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>tính thuế<br/>VND</b> |
| Lỗi tính thuế | 52.593.552.813                         | 10.518.710.562                       | 40.405.985.461                         | 8.081.197.091                        |

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm các năm sau:

| <b>Năm hết hạn</b> | <b>Tình hình quyết toán</b> | <b>30/06/2025<br/>Số lỗi được<br/>khấu trừ<br/>VND</b> |
|--------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|
| 2025               | Đã quyết toán               | 4.999.280.431                                          |
| 2028               | Chưa quyết toán             | 10.049.300.557                                         |
| 2029               | Chưa quyết toán             | 25.357.404.473                                         |
| 2030               | Chưa quyết toán             | 12.187.567.352                                         |
|                    |                             | <b>52.593.552.813</b>                                  |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗi tính thuế này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lỗi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lỗi sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ chi tiết như sau:

**(i) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                         | 30/06/2025                 | 30/06/2024       |
|                                         | VND                        | VND              |
| Lỗi sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông | (13.122.524.562)           | (13.907.323.346) |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |            |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|
|                                                            | 30/06/2025                 | 30/06/2024 |
|                                                            | Cổ phiếu                   | Cổ phiếu   |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang         | 45.675.000                 | 15.750.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ     | -                          | 13.153.846 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ | 45.675.000                 | 28.903.846 |

**(iii) Lỗi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |            |
|--------------------------|----------------------------|------------|
|                          | 30/06/2025                 | 30/06/2024 |
|                          | VND                        | VND        |
| Lỗi cơ bản trên cổ phiếu | (287)                      | (481)      |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                           | <b>Giá trị giao dịch</b>                                 |                           |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>30/06/2024<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                         |                                                          |                           |
| <b>Công ty Cổ phần dịch vụ Di động Trực tuyến</b>                         |                                                          |                           |
| Nhận góp vốn                                                              | -                                                        | 146.632.500.000           |
| Chi phí dịch vụ phát triển phần mềm                                       | 9.834.461.000                                            | 5.755.629.863             |
| Chi phí dịch vụ hợp tác                                                   | 505.413.290                                              | 113.514.038               |
| <b>Các cổ đông lớn</b>                                                    |                                                          |                           |
| <b>Bà Nguyễn Thị Mỹ Hòa</b>                                               |                                                          |                           |
| Nhận góp vốn                                                              | -                                                        | 50.872.500.000            |
| Phí giao dịch mua bán chứng khoán                                         | 311.295                                                  | 392.965                   |
| Phí lưu ký                                                                | 17.474                                                   | 6.359                     |
| <b>Ông Lê Hùng Cường</b>                                                  |                                                          |                           |
| Nhận góp vốn                                                              | -                                                        | 50.872.500.000            |
| <b>Ông Lê Công Trường</b>                                                 |                                                          |                           |
| Nhận góp vốn                                                              | -                                                        | 50.872.500.000            |
| Phí giao dịch mua bán chứng khoán                                         | -                                                        | 87.375                    |
| Phí lưu ký                                                                | 11.116                                                   | 891                       |
| <b>Người quản lý chủ chốt</b>                                             |                                                          |                           |
| <b>Ông Đỗ Quang Thuận</b>                                                 |                                                          |                           |
| Phí giao dịch mua bán chứng khoán                                         | 396.670                                                  | 47.800                    |
| Phí lưu ký                                                                | 15.129                                                   | 1.628                     |
| <b>Ông Nguyễn Tấn Huy</b>                                                 |                                                          |                           |
| Phí giao dịch mua bán chứng khoán                                         | 33.875                                                   | 217.839                   |
| Phí lưu ký                                                                | 129                                                      | 3.424                     |
| <b>Bà Nguyễn Lê Thúy</b>                                                  |                                                          |                           |
| Phí giao dịch mua bán chứng khoán                                         | 837.091                                                  | 2.080.831                 |
| Phí lưu ký                                                                | 70.977                                                   | 7.143                     |
| <b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt</b> |                                                          |                           |
| Ông Đỗ Quang Thuận                                                        | -                                                        | -                         |
| Ông Võ Trần Duy                                                           | -                                                        | -                         |
| Ông Đoàn Từ Tích Phước                                                    | -                                                        | -                         |
| Ông Nguyễn Tấn Huy                                                        | 1.121.325.000                                            | 604.144.375               |
| Bà Nguyễn Lê Thúy                                                         | 810.521.342                                              | 430.585.000               |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**27. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                   | <b>30/06/2025</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2025</b><br><b>VND</b> |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng 01 năm | 498.181.200                     | 913.332.200                     |

**28. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

**29. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

**30. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**31. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập



**Trần Thị Thúy Lan**  
Kế toán trưởng

Người duyệt



**Nguyễn Lê Thúy**  
Phó Tổng Giám đốc  
Đại diện Theo Ủy quyền của Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị

